

Số: 3139 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND tỉnh đối với mỏ đất san lấp Hồng Cốc 3, phường Phúc Thuận và mỏ đất san lấp Phúc Thuận 1, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 11/5/2026 của HĐND thành phố Hà Nội quyết định chủ trương đầu tư dự án Trục đại lộ cảnh quan sông Hồng trên địa bàn thành phố Hà Nội theo phương thức đối tác công tư, loại Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT);

Căn cứ Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội quyết định Nhà đầu tư được lựa chọn trong trường hợp đặc biệt thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trục đại lộ cảnh quan sông Hồng trên địa bàn thành phố Hà Nội theo phương thức đối tác công tư, loại Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT);

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 01/02/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc chấp thuận nhà đầu tư để khởi công Dự án Khu đô thị đa mục tiêu tại xã Thư Lâm, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội; Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 01/02/2026 của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 968-TB/TU ngày 28/9/2026 của Thường trực Tỉnh ủy Thái Nguyên đối với các nội dung trình, xin ý kiến tại Hội nghị ngày 28/9/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 7240/TTr-SCT ngày 07/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đất san lấp Hồng Cóc 3, phường Phúc Thuận và mỏ đất san lấp Phúc Thuận 1, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên để cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng Trục đại lộ cảnh quan sông Hồng trên địa bàn thành phố Hà Nội và Dự án Khu đô thị đa mục tiêu tại xã Thụ Lâm, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội như sau:

1. Tên khu vực: Khu vực mỏ đất san lấp Hồng Cóc 3, phường Phúc Thuận và mỏ đất san lấp Phúc Thuận 1, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên.

2. Loại khoáng sản: Đất san lấp.

3. Diện tích:

- Khu vực mỏ đất san lấp Hồng Cóc 3, phường Phúc Thuận: 48,9ha, tọa độ chi tiết tại Phụ lục 1.1 kèm theo.

- Khu vực mỏ đất san lấp Phúc Thuận 1, phường Phúc Thuận: 27,0ha, tọa độ chi tiết tại Phụ lục 1.2 kèm theo.

4. Mức độ nghiên cứu địa chất: Khu vực chưa thăm dò khoáng sản.

Lý do: Khu vực mỏ đất san lấp Hồng Cóc 3, phường Phúc Thuận và mỏ đất san lấp Phúc Thuận 1, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên đáp ứng tiêu chí khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện và lựa chọn tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải đảm bảo đúng đối tượng, thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác về hồ sơ, số liệu,... đảm bảo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND phường Phúc Thuận và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Tua*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và DVSN tỉnh TN (đăng tải);
- Lưu: VT, CNN&XD.

Hanhhnh/10/2026

ghe

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Loan

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHOÁNG SẢN
Mỏ đất san lấp Hồng Cốc 3, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên
phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
(Kèm theo Quyết định số 3139 /QĐ-UBND ngày 10 /10/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 105 ⁰⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Hệ tọa độ VN-2000 KTT 106 ⁰³⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
1	2373490,56	575173,33	2374227,16	419737,85	48,9
2	2373513,93	575288,01	2374249,43	419852,79	
3	2372910,79	575426,84	2373644,81	419985,88	
4	2372380,69	575658,81	2373112,34	420212,83	
5	2372430,80	576020,41	2373159,00	420575,00	
6	2372141,63	576100,15	2372869,00	420652,00	
7	2371816,99	575938,11	2372545,82	420486,80	
8	2371906,64	575521,30	2372639,49	420070,74	
9	2372338,45	575355,14	2373073,00	419908,68	
10	2372418,59	575519,20	2373151,59	420073,55	
11	2372550,47	575503,41	2373283,66	420059,02	
12	2372576,38	575434,57	2373310,23	419990,41	
13	2372577,71	575296,70	2373312,89	419852,51	
14	2372786,83	575375,44	2373521,31	419933,28	
15	2372841,22	575310,96	2373576,33	419869,30	
16	2372869,55	575319,18	2373604,59	419877,79	
17	2372932,17	575320,98	2373667,21	419880,19	
18	2372968,04	575288,13	2373703,40	419847,68	
19	2373058,44	575253,08	2373794,16	419813,49	
20	2373092,16	575188,89	2373828,50	419749,60	
21	2373155,41	575207,73	2373891,59	419769,05	
22	2373194,74	575207,70	2373930,93	419769,40	
23	2373261,86	575194,36	2373998,20	419756,70	
24	2373354,35	575180,62	2374090,84	419743,84	

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHOÁNG SẢN
Mỏ đất san lấp Phúc Thuận 1, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên
phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
(Kèm theo Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 10 /10/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 105 ⁰⁰ , múi chiều 6 ⁰		Hệ tọa độ VN-2000 KTT 106 ⁰³⁰ , múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
1	2374105,14	576905,82	2374825,29	421476,69	27,0
2	2374123,10	576982,41	2374842,53	421553,47	
3	2373970,98	577020,39	2374690,00	421590,00	
4	2373939,52	577075,68	2374658,00	421645,00	
5	2373897,48	577071,08	2374616,00	421640,00	
6	2373865,99	577123,37	2374584,00	421692,00	
7	2373816,57	577182,83	2374534,00	421751,00	
8	2373746,24	577224,28	2374463,25	421791,79	
9	2373649,27	577251,42	2374366,00	421818,01	
10	2373615,09	577230,76	2374332,00	421797,01	
11	2373582,59	577282,05	2374299,01	421848,00	
12	2373618,96	577323,69	2374334,99	421890,00	
13	2373544,01	577429,38	2374259,00	421995,00	
14	2373534,92	577525,44	2374248,99	422091,00	
15	2373503,40	577573,73	2374217,00	422139,00	
16	2373430,75	577608,42	2374144,00	422173,00	
17	2373356,81	577612,12	2374070,00	422176,00	
18	2373344,24	577448,29	2374059,00	422012,00	
19	2373354,87	577409,19	2374070,01	421973,00	
20	2373277,86	577407,51	2373993,00	421970,58	
21	2373172,28	577460,49	2373886,88	422022,56	
22	2373130,03	577515,57	2373844,09	422077,25	
23	2373095,22	577526,07	2373809,17	422087,42	
24	2373062,43	577508,36	2373776,54	422069,39	
25	2373044,43	577450,67	2373759,09	422011,51	
26	2372840,38	577438,28	2373555,11	421997,16	
27	2372827,20	577326,28	2373543,00	421885,01	
28	2372922,65	577271,38	2373639,00	421831,01	
29	2373109,10	577213,76	2373826,05	421775,16	
30	2373115,67	577335,48	2373831,45	421896,97	
31	2373186,62	577384,82	2373901,95	421947,01	
32	2373249,10	577364,90	2373964,64	421927,68	
33	2373284,97	577282,52	2374001,30	421845,62	
34	2373320,19	577219,09	2374037,14	421782,51	
35	2373352,36	577187,23	2374069,62	421750,95	
36	2373329,55	577145,61	2374047,21	421709,10	

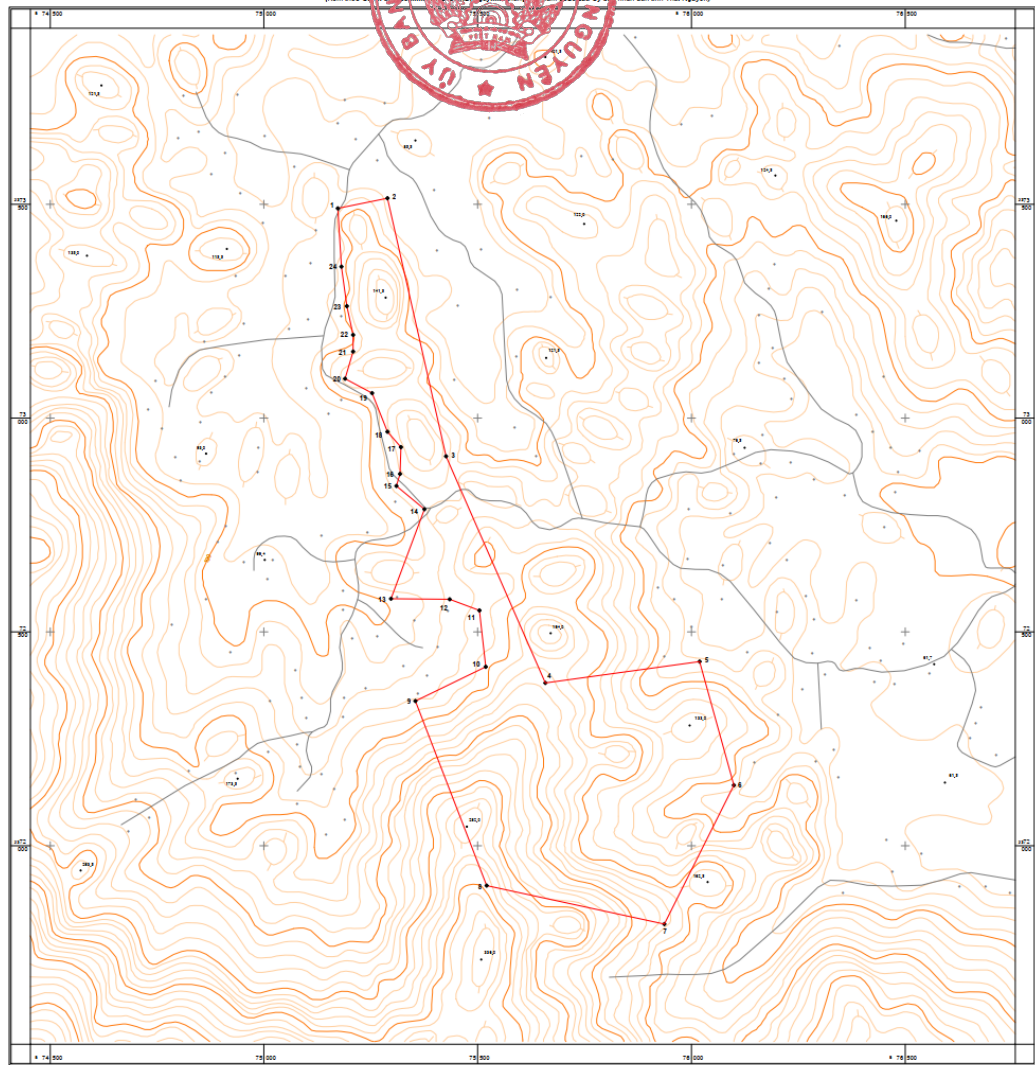


KHOẢNG ĐỈNH KHUẤT KHÔNG ĐU GIÀ, ĐỀN KINH THÁC KHOẢNG SÂN
MỘ ĐẤT SÀN LẬP BỐN CỎ CỎ 3, PHƯỜNG THÁI THUAN, TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 102/2024/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Phụ lục 2.1

TỌA ĐỘ CÁC BIỂU KIỆP ĐỘC		
Điểm	X (m)	Y (m)
1	2.373.490,982	978.173,328
2	2.373.513,824	978.285,011
3	2.373.510,783	978.428,943
4	2.373.500,889	978.689,910
5	2.373.450,789	978.002,409
6	2.373.141,834	978.100,154
7	2.371.816,987	978.608,105
8	2.371.806,842	978.621,286
9	2.373.338,447	978.385,144
10	2.373.418,888	978.918,204
11	2.373.390,412	978.903,414
12	2.373.378,378	978.454,974
13	2.373.377,374	978.288,888
14	2.373.198,834	978.378,444
15	2.373.841,222	978.310,880
16	2.373.888,883	978.319,178
17	2.373.832,174	978.320,878
18	2.373.888,838	978.288,131
19	2.373.088,440	978.283,084
20	2.373.082,188	978.188,888
21	2.373.188,418	978.207,727
22	2.373.184,738	978.207,730
23	2.373.281,884	978.184,081
24	2.373.284,347	978.180,818

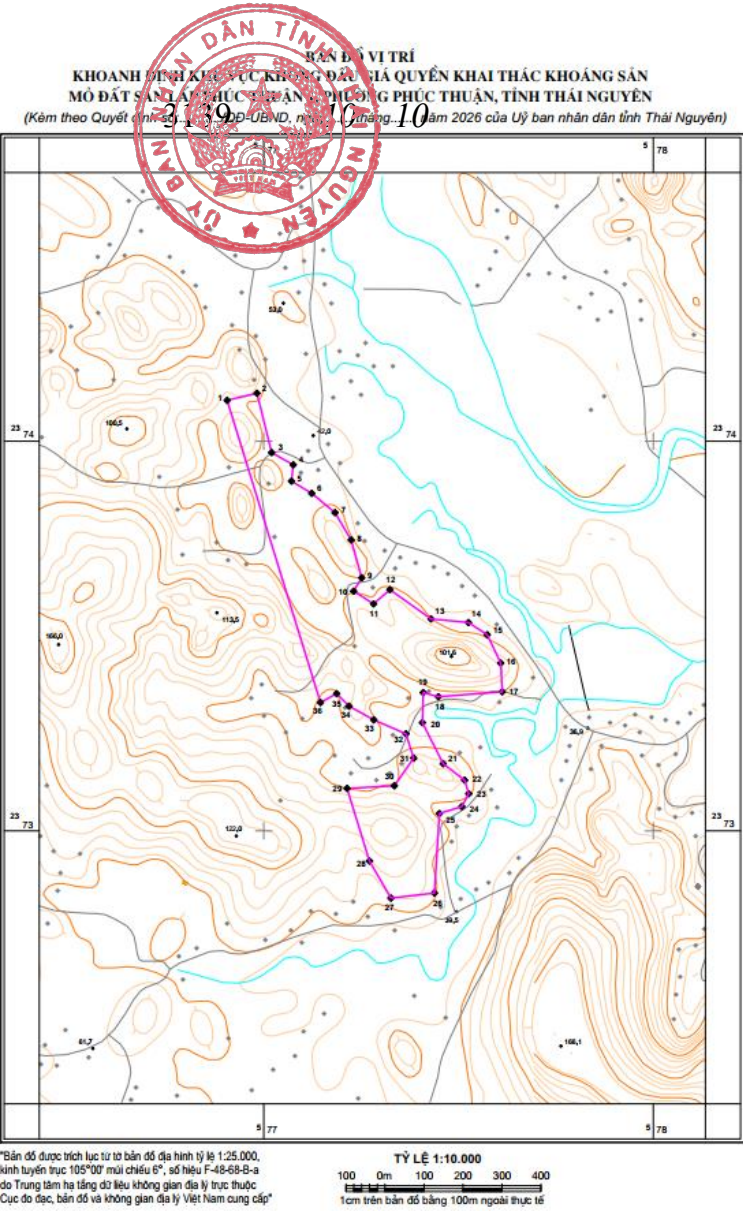
Điểm 0: 100, 0, 0



- CHỈ DẪN
- Đường giao thông
 - Quê, ao, hồ
 - Khu dân cư, nhà dân
 - Ranh giới xã
 - Điểm độ cao và giá trị (m)
 - Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
 - Mô tả địa điểm VN2000 (điểm tuyến trục 105 độ 00' vĩ bắc 0 độ)
 - Chỉ định khu vực không được giải quyết khai thác khoáng sản

Tỷ lệ 1:5.000
0 50 100 150 200
Tỷ lệ bản đồ bằng 1/5.000
Tỷ lệ bản đồ bằng 1/5.000

TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC		
Điểm góc	Hệ toạ độ VN2000, KTT 105 độ 00' múi chiếu 6 độ	
	X (m)	Y (m)
1	2.374.105,135	576.905,824
2	2.374.123,104	576.982,412
3	2.373.970,977	577.020,390
4	2.373.939,515	577.075,677
5	2.373.897,482	577.071,081
6	2.373.865,991	577.123,370
7	2.373.816,574	577.182,828
8	2.373.746,239	577.224,282
9	2.373.649,274	577.251,424
10	2.373.615,085	577.230,757
11	2.373.582,594	577.282,045
12	2.373.618,964	577.323,686
13	2.373.544,006	577.429,377
14	2.373.534,919	577.525,440
15	2.373.503,400	577.573,729
16	2.373.430,750	577.608,417
17	2.373.356,805	577.612,124
18	2.373.344,238	577.448,286
19	2.373.354,871	577.409,195
20	2.373.277,864	577.407,513
21	2.373.172,279	577.460,491
22	2.373.130,027	577.515,572
23	2.373.095,217	577.526,072
24	2.373.062,426	577.508,361
25	2.373.044,427	577.450,668
26	2.372.840,381	577.438,276
27	2.372.827,201	577.326,281
28	2.372.922,651	577.271,381
29	2.373.109,101	577.213,759
30	2.373.115,666	577.335,475
31	2.373.186,620	577.384,823
32	2.373.249,103	577.364,899
33	2.373.284,965	577.282,517
34	2.373.320,188	577.219,085
35	2.373.352,355	577.187,225
36	2.373.329,552	577.145,605
Diện tích: 27,0 ha		



Phụ lục 2.2

CHỈ DẪN

- Đường giao thông
- Suối, ao, hồ
- Khu dân cư, nhà dân
- Ranh giới xã
- 95,7
Điểm độ cao và giá trị (m)
- Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
- 74
000
Hệ toạ độ VN2000
(kính tuyến trục 105 độ 00' múi chiếu 6 độ)
- Diện tích khoanh khu vực không đấu giá
quyền khai thác khoáng sản

